

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
KIÊN LONG**

## MỤC LỤC

---oOo---

---

	<i>Trang</i>
1- Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	1 - 2
2- Báo Cáo Kiểm Toán	3
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	4 - 7
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	8
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	9 - 10
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	11 - 28

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

Ban Tổng Giám Đốc Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng - Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**1. Thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc**

**Hội đồng Quản Trị**

Ông Trần Hưng Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Hoàng Lương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Cần	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Thế Thanh	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Tấn Tài	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Ủy viên HĐQT
Ông Huỳnh Bá Lân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hòa	Ủy viên HĐQT

**Ban Tổng Giám Đốc**

Ông Trương Hoàng Lương	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quang Toàn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Vũ Đức Cần	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trịnh Phước Hùng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Công Văn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Khắc Khoan	Phó Tổng Giám Đốc

**2. Các hoạt động chính**

- Ngân hàng TMCP Kiên Long (Ngân hàng) được chấp thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên từ Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long theo quyết định số 2434/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước cấp. Trước đây, Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1115/GPUB ngày 02 tháng 10 năm 1995 của UBND Tỉnh Kiên Giang cấp, Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ ngày 08 tháng 9 năm 1995 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước cấp, thời hạn hoạt động 50 năm.
- Ngân hàng có trụ sở chính tại 44 Phạm Hồng Thái, P.Vĩnh Thanh Vân, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- Vốn điều lệ của Ngân hàng vào thời điểm 31/12/2010 là 3.000.000.000.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700197787 đăng ký thay đổi lần thứ 26, ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.
- Hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 255/QĐ-NH5 ngày 18 tháng 9 năm 1995 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước:
  - Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức và dân cư thuộc các thành phần kinh tế dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn không kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
  - Tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước
  - Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác
  - Cho vay ngắn hạn, trung dài hạn của các tổ chức cá nhân tùy theo tính chất và khả năng của nguồn vốn.
  - Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá.
  - Hùn vốn và liên doanh theo pháp luật hiện hành.
  - Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
  - Mua bán hoặc làm đại lý mua bán các loại chứng khoán bằng ngoại tệ. Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 3. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Ban Tổng Giám Đốc nhất trí với số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được trình bày kèm báo cáo này, từ trang 4 đến trang 28.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chọn là Kiểm toán viên của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận của Ban Tổng Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng Lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



*Trương Hoàng Lương*

Kiên Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2011



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1010597 /AISC-DN7

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long từ trang 4 đến trang 28.

Việc lập, soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Ngân Hàng. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở của Ý kiến Kiểm toán viên**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của Ngân hàng. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm Toán Viên

**TRẦN NGỌC HÙNG**

Chứng chỉ KTV số 1084/ KTV



TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2011

**KT. Tổng Giám Đốc**  
**Phó Tổng Giám Đốc**

**ĐẶNG NGỌC TÚ**

Chứng chỉ KTV số 0213/ KTV

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 5D, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@tp.vnn.vn

Email: aiscct@dn.vnn.vn

*Trans 3*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ</b>	<b>V.1</b>	<b>58.667.009.349</b>	<b>54.497.067.310</b>
<b>II. TIỀN GỬI TẠI NHNN</b>	<b>V.2</b>	<b>384.068.171.006</b>	<b>45.230.819.345</b>
<b>III. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC</b>	<b>V.3</b>	<b>1.773.983.041.547</b>	<b>1.564.685.493.337</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.773.983.041.547	1.564.685.493.337
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>IV. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH</b>	<b>V.4</b>	<b>77.492.711.364</b>	<b>56.258.344.314</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		104.881.507.904	60.346.012.599
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(27.388.796.540)	(4.087.668.285)
<b>V. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC</b>	<b>V.5</b>	<b>-</b>	<b>1.130.684.471</b>
<b>VI. CHO VAY KHÁCH HÀNG</b>		<b>6.946.706.561.680</b>	<b>4.845.376.213.512</b>
1. Cho vay khách hàng	<b>V.6</b>	7.008.435.985.597	4.874.377.360.192
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.7</b>	(61.729.423.917)	(29.001.146.680)
<b>VII. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ</b>	<b>V.8</b>	<b>1.950.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.500.000.000.000	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		450.000.000.000	450.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư			
<b>VIII. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>V.9</b>	<b>119.250.000.000</b>	<b>67.650.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	-
2. Vốn góp liên doanh			
3. Đầu tư vào công ty liên kết			
4. Đầu tư dài hạn khác		69.250.000.000	67.650.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Biểu số: B02/TCTD Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>IX. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>		<b>385.565.348.526</b>	<b>51.901.215.215</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	<b>V.10</b>	46.594.681.258	36.560.189.649
a. Nguyên giá TSCĐ		62.475.054.538	46.565.354.650
b. Hao mòn TSCĐ		(15.880.373.280)	(10.005.165.001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
a. Nguyên giá TSCĐ			
b. Hao mòn TSCĐ			
3. Tài sản cố định vô hình	<b>V.12</b>	338.970.667.268	15.341.025.566
a. Nguyên giá TSCĐ		343.087.086.476	17.448.351.431
b. Hao mòn TSCĐ		(4.116.419.208)	(2.107.325.865)
<b>X. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>			
a. Nguyên giá BĐSĐT			
b. Hao mòn BĐSĐT			
<b>XI. TÀI SẢN CÓ KHÁC</b>		<b>932.051.352.048</b>	<b>341.722.080.631</b>
1. Các khoản phải thu	<b>V.14</b>	111.027.704.576	212.098.915.808
2. Các khoản lãi, phí phải thu		281.319.522.049	108.623.208.598
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4. Tài sản Có khác	<b>V.14</b>	539.704.125.423	20.999.956.225
- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>12.627.784.195.520</b>	<b>7.478.451.918.135</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Biểu số: B02/TCTD Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010	
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>I. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN</b>				
		-	-	
<b>II. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC</b>				
		V.17	1.439.459.395.691	1.421.779.634.673
1. Tiền gửi của các TCTD khác			1.439.459.395.691	1.421.779.634.673
2. Vay các TCTD khác			-	-
<b>III. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
		V.18	6.597.238.534.608	4.794.376.187.133
<b>IV. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC</b>				
		V.5	720.000.000	-
<b>V. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO</b>				
		V.19	80.705.020.000	70.331.790.000
<b>VI. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ</b>				
			1.100.000.000.000	-
<b>VII. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC</b>				
			184.666.287.386	75.286.004.783
1. Các khoản lãi, phí phải trả			121.080.549.042	56.561.662.711
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		V.21	63.183.416.616	18.440.948.225
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)			402.321.728	283.393.847
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>9.402.789.237.685</b>	<b>6.361.773.616.589</b>
<b>VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>				
		V.23	3.224.994.957.835	1.116.678.301.545
1. Vốn của TCTD			3.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a. Vốn điều lệ			3.000.000.000.000	1.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB				
c. Thặng dư vốn cổ phần				
d. Cổ phiếu quỹ				
e. Cổ phiếu ưu đãi				
g. Vốn khác				
2. Quỹ của TCTD			29.374.051.631	15.406.959.931
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế			195.620.906.204	101.271.341.614
<b>IX. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>				
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>12.627.784.195.520</b>	<b>7.478.451.918.135</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	<b>VIII.39</b>	<b>226.041.227.022</b>	<b>33.458.157.120</b>
1. Bảo lãnh vay vốn		702.000.000	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		6.629.563.200	
3. Bảo lãnh khác		218.709.663.822	33.458.157.120
<b>II. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA</b>		<b>528.688.631</b>	
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng			
2. Cam kết khác		528.688.631	

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Lập bảng

*Thị Duyên*

Thị Duyên

Kế toán trưởng

*Nguyễn Châu*

Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc



*Trương Hoàng Lương*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	1.339.402.617.242	543.762.747.358
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	840.685.212.865	298.469.645.954
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>498.717.404.377</b>	<b>245.293.101.404</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.26	33.484.756.198	9.629.672.415
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.26	8.065.255.403	4.526.616.468
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>VI.26</b>	<b>25.419.500.795</b>	<b>5.103.055.947</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>(31.564.718.344)</b>	<b>(1.897.988.770)</b>
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>(24.538.942.245)</b>	<b>1.394.708.303</b>
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
5. Thu nhập từ hoạt động khác		2.743.375.590	818.005.011
6. Chi phí hoạt động khác		-	7.657.347
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>VI.31</b>	<b>2.743.375.590</b>	<b>810.347.664</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>VI.30</b>	<b>3.043.750.000</b>	<b>6.159.912.000</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	<b>VI.32</b>	<b>181.706.812.740</b>	<b>119.119.873.828</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>292.113.557.433</b>	<b>137.743.262.720</b>
<b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>33.608.131.475</b>	<b>17.656.954.177</b>
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>258.505.425.958</b>	<b>120.086.308.543</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		63.158.454.665	28.481.599.136
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
<b>XII. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>VI.33</b>	<b>63.158.454.665</b>	<b>28.481.599.136</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>195.346.971.293</b>	<b>91.604.709.407</b>
<b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>V.23.2</b>	<b>1.302</b>	<b>916</b>

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Thi Duyên*

*Nguyễn Châu*



*Trương Hoàng Lương*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu số: B04/TCTD Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2009
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.508.072.555.693	545.683.477.377
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)	(912.644.936.141)	(300.390.375.973)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	29.445.875.795	5.103.055.947
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(28.553.601.386)	(503.280.467)
05. Thu nhập khác	(427.589.727)	689.704.559
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	126.781.500	120.643.105
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(196.680.652.362)	(82.399.410.323)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(32.974.387.210)	(21.502.255.859)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>366.364.046.162</b>	<b>146.801.558.366</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09. (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	40.000.000.000	-
10. (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.500.000.000.000)	(450.000.000.000)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.130.684.471	(1.130.684.471)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.134.058.625.405)	(2.679.000.277.540)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(21.488.220.977)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(417.064.657.974)	(327.924.970)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	17.679.761.018	1.285.246.147.026
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.802.862.347.475	3.142.426.137.384
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.100.000.000.000	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	10.373.230.000	13.298.534.000
20. Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	720.000.000	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	45.115.953.278	10.114.521.259
22. Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(108.558.515.011)	(5.372.382.007)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(775.435.775.985)</b>	<b>1.440.567.408.071</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

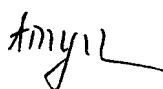
Biểu số: B04/TCTD Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2009
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm TSCĐ	(559.167.636.800)	(154.585.639.431)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.909.091
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(714.600)
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(51.600.000.000)	(2.150.000.000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.043.750.000	6.159.912.000
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(607.723.886.800)</b>	<b>(150.572.532.940)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu	2.000.000.000.000	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>1.930.000.000.000</b>	<b>(70.000.000.000)</b>
<b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>546.840.337.215</b>	<b>1.219.994.875.131</b>
<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>	<b>1.724.759.392.591</b>	<b>504.764.517.460</b>
<b>VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>		
<b>VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ</b>	<b>2.271.599.729.805</b>	<b>1.724.759.392.591</b>

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Lập Bảng



Thi Duyên

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc



Trương Hoàng Lương

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

- Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 08/09/1995, thời hạn 50 năm.
- Giấy phép thành lập số 1115/GPUB do Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/10/1995.

### 2. Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần.

### 3. Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng hiện nay gồm:

Ông Trần Hưng Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Hoàng Lương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Cẩn	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Thế Thanh	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Tấn Tài	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Ủy viên HĐQT
Ông Huỳnh Bá Lân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hòa	Ủy viên HĐQT

### 4. Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông Trương Hoàng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Cẩn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Phước Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Khoan	Phó Tổng Giám đốc

### 5. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng

Trụ sở chính đặt tại số 44 Phạm Hồng Thái, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tính đến 31/12/2010, Ngân hàng đã mở 19 Chi nhánh và 60 Phòng giao dịch trên cả nước.

- 6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.963 người (trong đó, có 861 cộng tác viên).
- 7. Tại ngày 31/12/2010, Ngân hàng có 1 Công ty con : Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (KBA) với tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng là 100%, Giấy phép Thành lập số 1571/QĐ-HDQT ngày 01/02/2010.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng: Ngân hàng áp dụng một số Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành, bao gồm:

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính.
  - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 22 – Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các Ngân hàng và Tổ chức Tài chính tương tự.
  - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Các nguyên tắc kế toán cơ bản.
  - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.
  - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.
  - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.
  - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
  - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.
  - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu
2. **Chế độ kế toán áp dụng:** Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Việt Nam cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành theo các Quyết định:
- Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.
  - Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam.
  - Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam.
  - Quyết định số 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/01/2008 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà Nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản ban hành theo quyết định 479/2004/ QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2005/ QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 và Quyết định số 29/2006/ QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam.
3. **Chế độ báo cáo tài chính:** Ngân hàng áp dụng chế độ báo cáo tài chính theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng.

#### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. **Chuyển đổi tiền tệ:** Ngân hàng ghi nhận các khoản tiền theo nguyên tệ, việc chuyển đổi các đồng tiền thực hiện theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.
2. **Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:** Ngân hàng thực hiện việc ghi nhận doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phát sinh từ các khoản cho vay thuộc các nhóm nợ: nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn sẽ không được dự thu và được ghi nhận trên cơ sở thực thu.
3. **Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:** phí và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.
4. **Kế toán đối với cho vay khách hàng:**
  - Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng số dư vào ngày cuối của kỳ kế toán.
  - Nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005; Quyết định 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, dựa vào tình trạng quá hạn, cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ và các yếu tố

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

định tính khác, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên giá trị khoản vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 03/2007/QĐ-NHNN theo các tỷ lệ tương ứng từng nhóm như sau:

Nhóm	Tên	Tỷ lệ trích lập dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích căn cứ trên tổng dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, cộng với giá trị các khoản bảo lãnh, với tỷ lệ trích lập là 0,75% được Ngân hàng duy trì và trích lập đầy đủ sau 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005.

5. **Kế toán nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:** Giá trị chứng khoán đầu tư trong báo cáo tài chính (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá – chiết khấu + phụ trội)
6. **Kế toán tài sản cố định:**
  - Giá trị của tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
  - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí có liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí hoạt động trong kỳ.
  - Phương pháp khấu hao: Ngân hàng thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính ban hành.
7. **Tiền và các khoản tương đương tiền:** bao gồm các khoản: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày gửi.
8. **Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:** tiền lương, các khoản có tính chất lương, tiền thưởng được Ngân hàng chi trả cho nhân viên là các khoản phải trả được thực hiện trên cơ sở hợp đồng lao động và Quy chế lương của Ngân hàng.
9. **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
  - Tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
  - Chi phí thuế thu nhập hiện hành được căn cứ dựa trên tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp Ngân hàng nộp trong quý và tờ khai quyết toán thuế năm tài chính.

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		
Tiền mặt bằng VND	43.713.291.196	40.637.670.386
Tiền mặt bằng ngoại tệ	13.805.328.245	13.664.849.164
Vàng tiền tệ	1.148.389.908	194.547.760
<b>Tổng</b>	<b>58.667.009.349</b>	<b>54.497.067.310</b>
<b>2. Tiền gửi tại NHNN</b>		
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	384.068.171.006	45.230.819.345
<i>Bằng VND</i>	374.454.447.926	37.885.739.119
<i>Bằng ngoại tệ</i>	9.613.723.080	7.345.080.226
<b>Tổng</b>	<b>384.068.171.006</b>	<b>45.230.819.345</b>
<b>3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>		
<b>3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.148.308.041.547	144.685.493.337
<i>Bằng VND</i>	1.120.680.470.685	49.301.400.112
<i>Bằng ngoại tệ</i>	27.627.570.862	95.384.093.225
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	625.675.000.000	1.420.000.000.000
<i>Bằng VND</i>	272.725.000.000	1.420.000.000.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	352.950.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>1.773.983.041.547</b>	<b>1.564.685.493.337</b>
<b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	-	-
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>1.773.983.041.547</b>	<b>1.564.685.493.337</b>
<b>4. Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-
<b>4.1. Chứng khoán nợ</b>	-	-
<b>4.2. Chứng khoán vốn</b>	104.881.507.904	60.346.012.599
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	11.827.925.546	8.001.883.238
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	93.053.582.358	52.344.129.361
<b>4.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
<b>4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	(27.388.796.540)	(4.087.668.285)
<b>Tổng</b>	<b>77.492.711.364</b>	<b>56.258.344.314</b>



# GÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

## HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

iên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 4.5. Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán nợ

+ Đã niêm yết

+ Chưa niêm yết

Chứng khoán vốn

+ Đã niêm yết

+ Chưa niêm yết

104.881.507.904 60.346.012.599

### 5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

### 6. Cho vay khách hàng

31/12/2010

01/01/2010

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

6.917.135.799.190 4.787.239.500.358

Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá

-

Cho thuê tài chính

-

Các khoản trả thay cho khách hàng

-

Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

91.300.186.407 87.137.859.834

Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài

-

Cho vay theo chỉ định của chính phủ

-

Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý

-

**Tổng**

**7.008.435.985.597** **4.874.377.360.192**

### - Phân tích chất lượng nợ cho vay

Nợ đủ tiêu chuẩn

6.860.772.438.738 4.754.038.975.517

Nợ cần chú ý

69.946.144.540 63.520.708.856

Nợ dưới tiêu chuẩn

30.937.954.418 22.471.336.400

Nợ nghi ngờ

23.968.100.272 17.452.708.757

Nợ có khả năng mất vốn

22.811.347.629 16.893.630.662

**Tổng**

**7.008.435.985.597** **4.874.377.360.192**

### - Phân tích dư nợ theo thời gian

Nợ ngắn hạn

4.660.851.064.324 3.709.203.424.639

Nợ trung hạn

1.719.530.277.959 1.050.715.178.227

Nợ dài hạn

628.054.643.314 114.458.757.326

**Tổng**

**7.008.435.985.597** **4.874.377.360.192**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Liên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

Cho vay các TCKT	1.455.296.000.000	808.984.580.832
<i>Cty TNHH Tư nhân</i>	981.398.000.000	378.339.901.300
<i>Công ty Cổ phần</i>	392.945.000.000	364.231.914.032
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	80.953.000.000	66.412.765.500
Cho vay cá nhân	5.553.139.985.597	4.065.392.779.360
Cho vay khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>7.008.435.985.597</b>	<b>4.874.377.360.192</b>

**- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

Nông và lâm nghiệp	2.455.970.000.000	1.177.118.491.875
Thủy sản	155.951.000.000	21.151.908.800
Công nghiệp chế biến	164.795.000.000	29.982.808.629
Xây dựng	436.481.000.000	44.984.907.260
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.150.868.985.597	2.549.834.458.828
Khách sạn và nhà hàng	63.336.000.000	7.326.722.960
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	122.698.000.000	29.703.265.500
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	1.458.336.000.000	1.014.274.796.340
<b>Tổng</b>	<b>7.008.435.985.597</b>	<b>4.874.377.360.192</b>

**7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<b><u>Năm 2010</u></b>		
<b><u>01/01/2010</u></b>	<b>21.550.725.614</b>	<b>7.450.421.066</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	29.052.943.745	3.675.333.492
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		
<b><u>31/12/2010</u></b>	<b>50.603.669.359</b>	<b>11.125.754.558</b>
<b><u>Năm 2009</u></b>		
<b><u>01/01/2009</u></b>	<b>5.841.700.602</b>	<b>5.758.893.386</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	15.733.850.412	1.962.937.416
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(24.825.400)	(271.409.736)
<b><u>31/12/2009</u></b>	<b>21.550.725.614</b>	<b>7.450.421.066</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

<b>8. Chứng khoán đầu tư</b>		<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
<b>8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>			
<b>8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>			
- Chứng khoán Chính Phủ			
- Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	1.500.000.000.000		
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	450.000.000.000		450.000.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
<b>Tổng</b>		<b><u>1.950.000.000.000</u></b>	<b><u>450.000.000.000</u></b>
<b>9. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</b>			
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh			
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết			
Các khoản đầu tư dài hạn khác	69.250.000.000		67.650.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			
<b>Tổng</b>		<b><u>119.250.000.000</u></b>	<b><u>67.650.000.000</u></b>
<b>Danh sách các công ty góp vốn, đầu tư</b>		<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>Vốn đầu tư</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản KI	100,00%	50.000.000.000	
Quỹ đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	11,00%	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt	4,38%	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang	11,00%	4.400.000.000	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn-Rạch Giá	10,00%	4.600.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>		<b><u>119.250.000.000</u></b>	<b><u>67.650.000.000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**10. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2010:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
01/01/2010	10.681.931.258	13.173.800.495	18.879.704.646	3.829.918.251	-	46.565.354.650
- Tăng trong kỳ	4.633.803.477	6.224.239.444	6.098.457.900	1.940.007.534	-	18.896.508.355
- Giảm trong kỳ	70.547.400	1.269.516.616	962.420.400	684.324.051	-	2.986.808.467
31/12/2010	15.245.187.335	18.128.523.323	24.015.742.146	5.085.601.734	-	62.475.054.538
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
01/01/2010	1.381.566.909	4.600.017.099	3.094.534.193	929.046.800	-	10.005.165.001
- Tăng trong kỳ	442.132.765	2.903.835.567	2.187.194.432	850.819.566	-	6.383.982.330
- Giảm trong kỳ		219.424.313	195.157.430	94.192.308	-	508.774.051
31/12/2010	1.823.699.674	7.284.428.353	5.086.571.195	1.685.674.058	-	15.880.373.280
<b>Giá trị còn lại</b>						
01/01/2010	9.300.364.349	8.573.783.396	15.785.170.453	2.900.871.451	-	36.560.189.649
31/12/2010	13.421.487.661	10.844.094.970	18.929.170.951	3.399.927.676	-	46.594.681.258

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2009:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
01/01/2009	7.861.728.679	11.150.608.032	15.881.586.346	2.528.354.496	-	37.422.277.553
- Tăng trong kỳ	2.820.202.579	2.085.078.588	2.998.118.300	1.301.563.755	-	9.204.963.222
- Giảm trong kỳ	-	61.886.125	-	-	-	61.886.125
31/12/2009	10.681.931.258	13.173.800.495	18.879.704.646	3.829.918.251	-	46.565.354.650
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
01/01/2009	1.142.812.292	2.396.119.809	1.285.022.851	384.552.055	-	5.208.507.007
- Tăng trong kỳ	238.754.617	2.265.068.815	1.809.511.342	544.494.745	-	4.857.829.519
- Giảm trong kỳ	-	61.171.525	-	-	-	61.171.525
31/12/2009	1.381.566.909	4.600.017.099	3.094.534.193	929.046.800	-	10.005.165.001
<b>Giá trị còn lại</b>						
01/01/2009	6.718.916.387	8.754.488.223	14.596.563.495	2.143.802.441	-	32.213.770.546
31/12/2009	9.300.364.349	8.573.783.396	15.785.170.453	2.900.871.451	-	36.560.189.649

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Viên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**12. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2010:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
01/01/2010	11.361.728.446	5.611.954.985	388.168.000	86.500.000	17.448.351.431
- Tăng trong kỳ	323.777.791.935	1.860.943.110			325.638.735.045
- Giảm trong kỳ					-
31/12/2010	335.139.520.381	7.472.898.095	388.168.000	86.500.000	343.087.086.476
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
01/01/2010	-	1.936.424.127	170.901.738	-	2.107.325.865
- Tăng trong kỳ	303.233.590	1.855.212.329	64.694.664		2.223.140.583
- Giảm trong kỳ		214.047.240			214.047.240
31/12/2010	303.233.590	3.577.589.216	235.596.402	-	4.116.419.208
<b>Giá trị còn lại</b>					
01/01/2010	11.361.728.446	3.675.530.858	217.266.262	86.500.000	15.341.025.566
31/12/2010	334.836.286.791	3.895.308.879	152.571.598	86.500.000	338.970.667.268

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2009:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
01/01/2009	9.707.270.500	4.143.292.257	388.168.000	86.500.000	14.325.230.757
- Tăng trong kỳ	1.654.457.946	1.468.662.728	-	-	3.123.120.674
- Giảm trong kỳ					-
31/12/2009	- 11.361.728.446	5.611.954.985	388.168.000	86.500.000	17.448.351.431
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
01/01/2009	-	804.722.220	106.207.074	-	910.929.294
- Tăng trong kỳ	-	1.131.701.907	64.694.664		1.196.396.571
- Giảm trong kỳ					-
31/12/2009	-	1.936.424.127	170.901.738	-	2.107.325.865
<b>Giá trị còn lại</b>					
01/01/2009	- 9.707.270.500	3.338.570.037	281.960.926	86.500.000	13.414.301.463
31/12/2009	- 11.361.728.446	3.675.530.858	217.266.262	86.500.000	15.341.025.566

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LÔNG  
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

<b>4. Tài sản có khác</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.229.796.276	2.809.936.095
2. Các khoản phải thu	106.953.612.200	209.288.979.713
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		
4. Tài sản có khác	539.548.421.523	20.999.956.225
<b>Tổng</b>	<b><u>650.731.829.999</u></b>	<b><u>233.098.872.033</u></b>
<b>5. Các khoản phải thu</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
Các khoản phải thu nội bộ	57.010.654.674	10.394.997.784
Các khoản phải thu bên ngoài	49.942.957.526	198.893.981.929
<b>Tổng</b>	<b><u>106.953.612.200</u></b>	<b><u>209.288.979.713</u></b>
<b>6. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
<b>7.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.438.919.362	353.234.366
- Bằng VND	1.438.919.362	353.234.366
- Bằng vàng và ngoại tệ		
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.438.020.476.329	1.421.426.400.307
- Bằng VND	970.020.476.329	1.382.620.500.307
- Bằng vàng và ngoại tệ	468.000.000.000	38.805.900.000
<b>Tổng</b>	<b><u>1.439.459.395.691</u></b>	<b><u>1.421.779.634.673</u></b>
<b>7.2. Vay các TCTD khác</b>		
<b>Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>	<b><u>1.439.459.395.691</u></b>	<b><u>1.421.779.634.673</u></b>
<b>8. Tiền gửi của khách hàng</b>		
<b>Thuyết minh theo loại tiền gửi</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	180.456.732.401	190.143.979.243
- Bằng VND	177.585.969.954	185.360.872.132
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.870.762.447	4.783.107.111
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	6.405.296.751.020	4.587.399.642.007
- Bằng VND	6.122.575.565.178	4.451.831.516.053
- Bằng vàng và ngoại tệ	282.721.185.842	135.568.125.954
Tiền gửi vốn chuyên dùng	11.485.051.188	16.832.565.883
- Tiền gửi ký quỹ	11.485.051.188	16.832.565.883
<b>Tổng</b>	<b><u>6.597.238.534.608</u></b>	<b><u>4.794.376.187.133</u></b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	2.330.904.000.000	1.693.925.769.634
<i>Công ty TNHH tư nhân</i>	56.016.000.000	40.708.171.175
<i>Công ty Cổ phần</i>	2.269.409.000.000	1.649.235.890.508
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	5.479.000.000	3.981.707.951
Tiền gửi của cá nhân	4.266.334.534.608	3.100.450.417.499
Tiền gửi của các đối tượng khác		
<b>Tổng</b>	<b><u>6.597.238.534.608</u></b>	<b><u>4.794.376.187.133</u></b>
<b>9. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	80.705.020.000	70.331.790.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
<b>Tổng</b>	<b><u>80.705.020.000</u></b>	<b><u>70.331.790.000</u></b>
<b>1. Các khoản nợ khác</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
Các khoản phải trả nội bộ	671.049.340	1.107.396.351
Các khoản phải trả bên ngoài	62.512.367.276	17.333.551.874
Dự phòng rủi ro khác	402.321.728	283.393.847
<i>Dự phòng đối với các cam kết đưa ra</i>	402.321.728	283.393.847
<i>Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán</i>		
<i>Dự phòng rủi ro khác</i>		
<b>Tổng</b>	<b><u>63.585.738.344</u></b>	<b><u>18.724.342.072</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng**

**23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

*(Đơn vị tính: triệu đồng)*

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ đầu tư phát triển	QDP tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng
Số dư ngày 01/01/2010	1.000.000	-	-	1.866	3	12.940	598	101.271	1.116.678
Tăng vốn	2.000.000								2.000.000
Thặng dư phát hành thêm									-
Lợi nhuận năm 2010								195.347	195.347
Trích quỹ từ lãi năm 2009				4.580		9.160	7.788	(21.528)	-
Sử dụng Quỹ							(7.562)		(7.562)
Chia cổ tức của năm 2009								(70.000)	(70.000)
Giảm khác								(9.470)	(9.470)
Số dư ngày 31/12/2010	3.000.000	-	-	6.446	3	22.100	824	195.621	3.224.995

**23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

Năm 2010

Năm 2009

Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	195.346.971.293	91.604.709.407
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	150.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phần)	1.302	916

**23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

*(Đơn vị tính: triệu đồng)*

	<u>Năm 2010</u>			<u>Năm 2009</u>		
	Tổng số	Vốn CP thường	VCP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	VCP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên ...)	3.000.000	3.000.000	-	1.000.000	1.000.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu quỹ						
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>-</b>

**23.5. Cổ tức**

Năm 2010 Năm 2009

**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ**

+ Cổ tức cổ phiếu thường	7,00%
+ Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

<b>23.6. Cổ phiếu</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
Thu nhập lãi tiền gửi	105.304.271.987	49.255.572.616
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.033.036.613.558	491.491.994.487
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	188.904.347.507	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.157.384.190	3.015.180.255
<b>Tổng</b>	<b><u>1.339.402.617.242</u></b>	<b><u>543.762.747.358</u></b>
<b>25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
Trả lãi tiền gửi	793.313.415.087	284.346.199.755
Trả lãi tiền vay	8.124.555.200	4.856.765.614
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.247.242.578	9.266.680.585
<b>Tổng</b>	<b><u>840.685.212.865</u></b>	<b><u>298.469.645.954</u></b>
<b>26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
Thu dịch vụ thanh toán	5.414.314.924	2.990.902.844
Thu dịch vụ bảo lãnh	2.166.645.284	1.428.307.756
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	16.582.904.412	392.091.880
Thu khác về dịch vụ	9.320.891.578	4.818.369.935
<b>Tổng thu về dịch vụ</b>	<b><u>33.484.756.198</u></b>	<b><u>9.629.672.415</u></b>
Chi dịch vụ thanh toán	1.665.644.965	1.643.864.194
Chi về ngân quỹ	915.612.562	536.286.203
Chi hoa hồng môi giới	2.439.735.159	377.516.060
Chi khác về dịch vụ	3.044.262.717	1.968.950.011
<b>Tổng chi về dịch vụ</b>	<b><u>8.065.255.403</u></b>	<b><u>4.526.616.468</u></b>
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b><u>25.419.500.795</u></b>	<b><u>5.103.055.947</u></b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
<b>27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.330.308.091	6.962.253.297
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>10.330.308.091</i>	<i>6.931.243.297</i>
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>		
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		<i>31.010.000</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	41.895.026.435	8.860.242.067
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>41.096.389.071</i>	<i>4.249.722.857</i>
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	<i>1.000</i>	<i>4.610.519.210</i>
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>798.636.364</i>	<i>-</i>
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(31.564.718.344)</b>	<b>(1.897.988.770)</b>
<b>28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b>		
Thu nhập về mua bán chứng khoán kinh doanh	1.711.797.751	10.217.172.134
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	2.949.611.741	4.734.795.546
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	23.301.128.255	4.087.668.285
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(24.538.942.245)</b>	<b>1.394.708.303</b>
<b>29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	3.043.750.000	6.159.912.000
<b>Tổng</b>	<b>3.043.750.000</b>	<b>6.159.912.000</b>
<b>31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
Thu nhập khác	2.743.375.590	818.005.011
Chi phí khác		7.657.347
<b>Tổng</b>	<b>2.743.375.590</b>	<b>810.347.664</b>
<b>32. Chi phí hoạt động</b>	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.400.037.265	357.103.714
2. Chi phí cho nhân viên	89.128.665.433	61.750.799.435
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>81.872.280.051</i>	<i>57.788.994.005</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>5.769.226.841</i>	<i>2.982.437.494</i>
<i>Chi trợ cấp</i>		
3. Chi về tài sản	44.330.300.050	29.187.422.442
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>7.884.301.622</i>	<i>6.054.226.090</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	39.163.115.992	25.002.794.237
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	<i>2.042.457.875</i>	<i>2.399.125.195</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	4.684.694.000	2.821.754.000
<b>Tổng</b>	<b>181.706.812.740</b>	<b>119.119.873.828</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
<b>27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.330.308.091	6.962.253.297
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>10.330.308.091</i>	<i>6.931.243.297</i>
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>		
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		<i>31.010.000</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	41.895.026.435	8.860.242.067
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>41.096.389.071</i>	<i>4.249.722.857</i>
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	<i>1.000</i>	<i>4.610.519.210</i>
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>798.636.364</i>	<i>-</i>
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(31.564.718.344)</b>	<b>(1.897.988.770)</b>
<b>28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b>		
Thu nhập về mua bán chứng khoán kinh doanh	1.711.797.751	10.217.172.134
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	2.949.611.741	4.734.795.546
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	23.301.128.255	4.087.668.285
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(24.538.942.245)</b>	<b>1.394.708.303</b>
<b>29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	3.043.750.000	6.159.912.000
<b>Tổng</b>	<b>3.043.750.000</b>	<b>6.159.912.000</b>
<b>31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
Thu nhập khác	2.743.375.590	818.005.011
Chi phí khác		7.657.347
<b>Tổng</b>	<b>2.743.375.590</b>	<b>810.347.664</b>
<b>32. Chi phí hoạt động</b>	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.400.037.265	357.103.714
2. Chi phí cho nhân viên	89.128.665.433	61.750.799.435
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>81.872.280.051</i>	<i>57.788.994.005</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>5.769.226.841</i>	<i>2.982.437.494</i>
<i>Chi trợ cấp</i>		
3. Chi về tài sản	44.330.300.050	29.187.422.442
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>7.884.301.622</i>	<i>6.054.226.090</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	39.163.115.992	25.002.794.237
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	<i>2.042.457.875</i>	<i>2.399.125.195</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	4.684.694.000	2.821.754.000
<b>Tổng</b>	<b>181.706.812.740</b>	<b>119.119.873.828</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**33. Chi phí thuế thu nhập**

**33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	258.505.425.958	120.086.308.543
Các khoản mục điều chỉnh:		
<b>Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:</b>	<b>5.871.607.298</b>	<b>6.159.912.000</b>
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	<i>5.871.607.298</i>	<i>6.159.912.000</i>
2. Thu nhập chịu thuế	252.633.818.660	113.926.396.543
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	63.158.454.665	28.481.599.136
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.158.454.665	28.481.599.136
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ cho kỳ này		
	23.504.087.217	19.011.299.143
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	39.654.367.448	9.470.299.993

**33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- -

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>34. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	58.667.009.349	54.497.067.310
Tiền gửi tại NHNN	384.068.171.006	45.230.819.345
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	1.723.983.041.546	1.564.685.493.337
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	104.881.507.904	60.346.012.599
<b>Tổng</b>	<b><u>2.271.599.729.805</u></b>	<b><u>1.724.759.392.591</u></b>

**VIII. Các thông tin khác**

**36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

Chỉ tiêu	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2009</i>
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>1.102</b>	<b>911</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	89.128.665.433	61.750.799.435
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác	2.918.281.000	2.918.281.000
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	92.046.946.433	64.669.080.435
5. Tiền lương bình quân	6.739.917	5.648.628
6. Thu nhập bình quân	6.960.598	5.915.576

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Chỉ tiêu	<u>01/01/2010</u>	Phát sinh trong kỳ		<u>31/12/2010</u>
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	256.452.206	4.096.982.988	2.818.994.138	1.534.441.056
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	9.470.299.993	63.158.454.665	32.974.387.210	39.654.367.448
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	23.826.143	2.126.564.211	1.963.877.060	186.513.294
<b>Tổng</b>	<b>9.750.578.342</b>	<b>69.382.001.864</b>	<b>37.757.258.408</b>	<b>41.375.321.798</b>

**39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

*(Đơn vị tính: triệu đồng)*

Chỉ tiêu	<u>01/01/2010</u>	Doanh số trong kỳ		<u>31/12/2010</u>
		Nhập	Xuất	
Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra	33.458	193.210	98	226.570
Các cam kết nhận được	14.668	19.414	-	34.082
Nợ khó đòi đã xử lý	1.573	-	126	1.447
Tài sản và chứng từ khác	6.846.180	15.297.398	4.993.741	17.149.837
<b>Tổng</b>	<b>6.895.880</b>	<b>15.510.022</b>	<b>4.993.965</b>	<b>17.411.937</b>

**43. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

**44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	7.008.435.985.597	8.036.697.930.299	226.569.915.653	720.000.000	2.174.131.507.904
Ngoài nước					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Đơn vị tính: triệu đồng)

IX. Quản lý rủi ro tài chính

47. Rủi ro thị trường

47.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>								
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			58.667					58.667
II. Tiền gửi tại NHNN			384.068					384.068
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.148.307	625.676				1.773.983
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)			104.881					104.881
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								-
VI. Cho vay khách hàng (*)	81.694	91.331	376.314	743.048	3.774.654	1.941.395		7.008.436
VII. Chứng khoán đầu tư						1.950.000		1.950.000
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn						119.250		119.250
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư							385.565	385.565
X. Tài sản Có khác			932.051					932.051
<b>Tổng tài sản</b>	<b>81.694</b>	<b>91.331</b>	<b>3.004.288</b>	<b>1.368.724</b>	<b>3.774.654</b>	<b>4.010.645</b>	<b>385.565</b>	<b>12.716.901</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	<u>Quá hạn</u>		<u>Trong hạn</u>					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
<b>Nợ phải trả</b>								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.110.551	251.121	77.787			1.439.459
II. Tiền gửi của khách hàng			284.805	1.788.869	2.506.973	2.016.592	-	6.597.239
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			720					720
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						80.705		80.705
V. Phát hành giấy tờ có giá						1.100.000		1.100.000
VI. Các khoản nợ khác			184.666					184.666
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>1.580.742</b>	<b>2.039.990</b>	<b>2.584.760</b>	<b>3.197.297</b>	-	<b>9.402.789</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>81.694</b>	<b>91.331</b>	<b>1.423.546</b>	<b>(671.266)</b>	<b>1.189.894</b>	<b>813.348</b>	<b>385.565</b>	<b>3.314.112</b>

(\*) Tổng mức dự phòng của các mục này là 89.117 triệu đồng

Lập Bảng

*Thi Duyên*

Thi Duyên

Kế Toán Trưởng

*Nguyễn Châu*

Nguyễn Châu

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám Đốc



*Trương Hoàng Lương*

